TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NINH KIỀU** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28/10/2019

V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công Ny

2. Bà Hồ Thị Kim Luyến

*- Thư ký phiên tòa***:** Bà Phan Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Hoàng Dung - kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 214/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2019 về *"Tranh chấp ly hôn"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 533/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà **La Thị T V** sinh năm: 1981 (có mặt)

Đăng ký thường trú: Số 127/10M/6 M T, phường A H, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Địa chỉ liên lạc: Số 9B đường số 9, KDC H P, phường A B, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Q T** sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 127/10M/6 M T, phường A H, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà La Thị T V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2006 bà và ông Nguyễn Q T tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Đến ngày 23/01/2006 bà và ông T được Ủy ban nhân dân phường Ngã Bảy, thị xã Tân Hiệp, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01. Sau khi kết hôn đến năm 2010 ông bà về Cần Thơ sống tại số 127/10M/6 M T, phường A H, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2017 ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Sau nhiều lần tìm các biện pháp để hàn gắn nhằm duy trì quan hệ hôn nhân nhưng không đạt được kết

quả như mong muốn. Ông bà sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Hiện nay bà xác định bà không còn tình cảm với ông T, bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể chung sống với nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Q T.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn N A (nam), sinh ngày 06/3/2006 và Nguyễn P A (nam) sinh ngày 09/11/2016. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Bị đơn ông Nguyễn Q T trình bày:*** Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn thì ông không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn như bà V trình bày. Nên ông không đồng ý ly hôn. Ông muốn hàn gắn tình cảm với vợ.

- *Về con chung:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về việc ông bà có 02 con chung tên Nguyễn N A (nam), sinh ngày 06/3/2006 và Nguyễn P A (nam) sinh ngày 09/11/2016. Ông không đồng ý ly hôn nhưng thống nhất để 02 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông tự thỏa thuận với bà V bên ngoài.

- *Về tài sản chung:* tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến của con chung:* Cháu Nguyễn N A có ý kiến khi ba mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ là bà V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho ông bà có thời gian suy nghĩ và để ông T có biện pháp hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải các đương sự với nhau vào ngày 17/6/2019 và ngày 28/8/2019 nhưng ông T không đến. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với đương sự thì nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành pháp luật về việc phải có mặt theo giấy

triệu của Tòa án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định. Tòa án xác định đúng thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp.

- *Về nội dung:* Bà La Thị T V và ông Nguyễn Q T đăng ký kết hôn năm 2006. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nên bà V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Phía ông T không đồng ý ly hôn. Bà V và ông T đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Mặc dù, ông T mong muốn hàn gắn tình cảm với bà V nhưng theo bà V thì ông không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm với bà. Mặt khác, tại các phiên hòa giải và các phiên tòa ông T đều vắng mặt, cho thấy ông T không tha thiết với cuộc hôn nhân này. Nhận thấy, hôn nhân bà V và ông T xây dựng trên tình cảm tự nguyện nhưng hiện nay mâu thuẫn giữa ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân trên thực tế đã chấm dứt. Do đó, bà V yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Về con chung: Bà V và ông T có 02 con chung tên Nguyễn N A (nam), sinh ngày 06/3/2006 và Nguyễn P A (nam) sinh ngày 09/11/2016. Khi ly hôn bà V yêu cầu được nuôi 02 con chung. Phía ông T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng có ý kiến đồng ý giao 02 con chung cho bà V nuôi dưỡng. Cháu N A có ý kiến nguyện vọng muốn sống với bà V nên ghi nhận giao 02 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung: ông bà tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà La Thị T V. Giao 02 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà La Thị T V và ông Nguyễn Q T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ngã Bảy, thị xã Tân Hiệp, tỉnh Hậu Giang nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Quá trình chung sống, bà V và ông T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 và bà V có đơn xin ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp ly hôn*", tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- *Về thủ tục tố tụng*:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Q T tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 17/6/2019 và

ngày 28/8/2019 nhưng ông đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai về việc đưa vụ án ra xét xử (ngày 08/10/2019 và ngày 28/10/2019) nhưng ông Nguyễn Q T vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Xét quan hệ hôn nhân*: Bà V và ông T kết hôn năm năm 2006 ông bà đăng ký kết hôn, sống hạnh phúc một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo bà V thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bà và ông T bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không hòa hợp. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Phía ông T muốn hàn gắn tình cảm, không đồng ý ly hôn do ông còn tình cảm với bà V.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án đã nhiều lần tạo điều kiện về mặt thời gian để bà V và ông T có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng theo bà V thì ông T không có biện pháp nào để hàn gắn hay sửa chữa lỗi lầm cũng như tại các phiên hòa giải và phiên tòa ông T đều vắng mặt không có lý do thể hiện ông không có biện pháp hàn gắn tình cảm với bà V nên hiện nay bà xác định tình cảm không còn nên bà vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 giữa ông T và bà V không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy, tình trạng vợ chồng giữa bà V và ông T đã rạn nứt, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục chung sống cũng không đem lại hạnh phúc cho bà V và ông T. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà La Thị T V.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn N A (nam), sinh ngày 06/3/2006 và Nguyễn P A (nam) sinh ngày 09/11/2016. Xét thấy, hiện nay 02 con chung đang sống với bà V, điều kiện phát triển về tinh thần và sức khỏe của cháu vẫn phát triển tốt. Cháu vẫn đảm bảo các điều kiện học tập, sinh hoạt đầy đủ. Ý kiến của con chung Nguyễn N A có nguyện vọng muốn sống với mẹ (bà V). Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 15/5/2019 *(BL 21)* ông T thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Do đó, khi ly hôn bà V yêu cầu được nuôi 02 con chung là có căn cứ để chấp nhận nên ghi nhận theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- *Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung:* Bà V cho rằng bà có đầy đủ khả năng và điều kiện để chăm lo cuộc sống vật chất cho con. Do đó, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét sự tự định đoạt của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con ra xem xét, giải quyết.

Song, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái (con chung) là thiêng liêng

nên người không trực tiếp nuôi con (ông T) có quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận lời trình bày của đương sự không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Do đó, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn bà La Thị T V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 207, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>*Tuyên xử*</u>: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị T V.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà La Thị T V được ly hôn ông Nguyễn Q T.

- *Về con chung:* Giao 02 con chung tên Nguyễn N A (nam), sinh ngày 06/3/2006 và Nguyễn P A (nam) sinh ngày 09/11/2016 cho bà La Thị T V trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Nguyễn Q T không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận lời trình bày của đương sự không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Nguyên đơn bà La Thị T V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000421 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thành án phí. Bà V đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Uỷ ban nhân dân phường Ngã Bảy, thị xã Tân Hiệp, tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Ninh Kiều;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.Ninh Kiều
- Tòa án nhân dân TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Yến Nhi